

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2022/DS-PT
Ngày 09-02-2022
V/v tranh chấp hợp đồng vay
tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Mai Dung

Các Thẩm phán: Ông Trần Quốc Vũ

Bà Đặng Thị Đồng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Oanh, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Châu, Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 02 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 12/TLPT-DS về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 62/2021/DS-ST ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 04/2022/QĐPT-DS ngày 17 tháng 01 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị Tuyết H, sinh năm: 1971; địa chỉ cư trú: Ấp BL, xã HĐ, huyện CT, tỉnh Tây Ninh, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của bà H: Anh Dương Đức K, sinh năm: 1985; địa chỉ cư trú: Ấp BH, xã TB, huyện CT, tỉnh Tây Ninh (Văn bản ủy quyền ngày 28-4-2021) có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Bà Bùi Thị Xuân L, sinh năm: 1976; địa chỉ cư trú: Ấp BL, xã HĐ, huyện CT, tỉnh Tây Ninh, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Bùi Thị Xuân L: Ông Phan Văn V, là luật sư của văn phòng Luật sư Phan Văn V, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Tây Ninh.

Người kháng cáo: Bà Bùi Thị Xuân L là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị Tuyết H và người đại diện theo ủy quyền của bà H – anh Dương Đức K - trình bày:*

Bà H và bà Bùi Thị Xuân L là người cùng địa phương, bà L có vay tiền bà H nhiều lần để làm vốn làm ăn, cụ thể:

- Ngày 12-11-2018 âm lịch (18-12-2018 dương lịch), bà L vay 80.000.000 đồng, giao bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà giữ. Giấy nợ do bà L tự viết và ký tên nhận nợ, thời hạn vay là một năm kể từ ngày vay, thỏa thuận miệng lãi suất 5%/tháng.

- Ngày 26-12-2018 âm lịch (31-01-2019 dương lịch), bà L tiếp tục vay 20.000.000 đồng. Giấy nợ do bà L lập và ký tên xác nhận nợ, thỏa thuận miệng lãi suất là 5%/tháng, thời hạn vay cũng là 01 năm kể từ ngày vay.

- Ngày 01-12-2018 âm lịch (06-01-2019), bà L vay 60.000.000 đồng dưới hình thức trả góp 600.000 đồng/ngày trong vòng 04 tháng. Bà L chưa góp được ngày nào. Đối với khoản tiền góp này có lập giấy nợ do chồng bà H viết, bà L ký tên nhận nợ.

Từ khi vay cho đến ngày xét xử sơ thẩm, bà L có thanh toán cho bà H một tháng tiền lãi là 5.000.000 đồng trên hai khoản nợ ngày 12-11-2018 âm lịch và ngày 26-12-2018 âm lịch, tương ứng tháng vay đầu tiên với mức lãi suất 5%/tháng, còn nợ gốc chưa thanh toán. Bà H nhiều lần yêu cầu thì bà L né tránh thực hiện nghĩa vụ.

Tại đơn khởi kiện, bà H yêu cầu bà L trả cho bà nợ gốc tổng cộng là 160.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất 20%/năm tính từ ngày vay đến ngày Tòa án xét xử tương ứng mỗi khoản vay.

Tại phiên tòa, bà H đồng ý tính lại lãi đã thu và khấu trừ phần lãi vượt quá quy định pháp luật vào nợ gốc, yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất 20%/năm tương ứng trên số nợ gốc sau khi khấu trừ kể từ ngày vay cho đến ngày Tòa án xét xử. Đối với hai khoản nợ ngày 12-11-2018 âm lịch và ngày 26-12-2018 âm lịch, bà yêu cầu tính lãi từ tháng tiếp theo kể từ ngày vay.

Bà H sẽ trả lại bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà L. Bà không yêu cầu chồng bà L có nghĩa vụ trả số nợ này.

** Bị đơn – bà Bùi Thị Xuân L – trình bày:*

Bà xác nhận lời trình bày của bà H và các giấy nợ do bà H cung cấp cho Tòa án là đúng. Bà đã trả cho bà H một tháng tiền lãi là 5.000.000 đồng trên hai

khoản nợ ngày 12-11-2018 âm lịch và ngày 26-12-2018 âm lịch tương ứng tháng vay đầu tiên nhưng vẫn chưa trả được nợ gốc cho bà H.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà H, bà đồng ý trả cho bà H số tiền nợ gốc là 160.000.000 đồng nhưng yêu cầu được trả dần hàng tháng. Bà không đồng ý trả lãi vì hiện hoàn cảnh bà khó khăn, không có khả năng thanh toán lãi.

Bà thống nhất việc bà H trả lại bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà và không yêu cầu chồng bà cùng có nghĩa vụ trả nợ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà L trình bày số tiền góp 60.000.000 đồng bà đã trả bớt cho bà H chỉ còn thiếu 20.000.000 đồng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Bùi Thị Xuân L: Ông Phan Văn Vĩnh trình bày:

Bà L có vay của bà H số tiền 160.000.000 đồng. Trong đó có 60.000.000 đồng vay dưới hình thức trả góp 600.000 đồng/ngày trong vòng 04 tháng, số tiền này bà L góp cho bà H không nhớ bao nhiêu chỉ nhớ bà L chỉ còn thiếu 20.000.000 đồng nên ngày 31-01-2019 dương lịch bà H có ghi giấy nợ vay 20.000.000 đồng. Giấy nợ 60.000.000 đồng bà H đã gạch chéo nên không có giá trị, bà L chỉ còn thiếu bà H 100.000.000 đồng tiền gốc.

Giấy vay tiền không thỏa thuận lãi suất, có tranh chấp về lãi suất nên đề nghị cấp phúc thẩm xác định lãi suất 10%/năm theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự. Bà L chỉ trả cho bà H số tiền gốc và lãi là 123.220.000 đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 62/2021/DS-ST ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

Căn cứ các Điều 26, 91, 147, 228, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 463, 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Tuyết H.

Buộc bà Bùi Thị Xuân L có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị Tuyết H số tiền 247.023.000đ (hai trăm bốn mươi bảy triệu không trăm hai mươi ba nghìn đồng). Trong đó, nợ gốc là 156.666.000đ (một trăm năm mươi sáu triệu sáu trăm

sáu mươi sáu nghìn đồng) và tiền lãi là 90.357.000đ (chín mươi triệu ba trăm năm mươi bảy nghìn đồng).

Ghi nhận: Bà Trần Thị Tuyết H có nghĩa vụ trả cho bà Bùi Thị Xuân L một bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02759 do Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 22-12-2014 cho bà Bùi Thị Xuân L đứng tên sử dụng.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Bùi Thị Xuân L phải chịu 12.351.150đ (mười hai triệu ba trăm năm mươi một nghìn một trăm năm mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Trần Thị Tuyết H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà H tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.848.500đ (năm triệu tám trăm bốn mươi tám nghìn năm trăm đồng) theo biên lai thu tiền số 0007375 ngày 27-4-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí; chi phí tố tụng và quyền kháng cáo.

Ngày 13 tháng 12 năm 2021, Bà Bùi Thị Xuân L có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét việc tính lãi suất và chỉ tính lãi suất đến ngày nguyên đơn khởi kiện.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

- Bà L giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:*

- Về tố tụng: Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ giai đoạn thụ lý đến khi giải quyết vụ án. Các đương sự chấp hành đúng quy định pháp luật trong quá trình tham gia tố tụng.

- Về nội dung: Bà L có vay của bà H số tiền 160.000.000 đồng, trong đó có vay 60.000.000 đồng là tiền góp. Bà L cho rằng số tiền góp 60.000.000 đồng bà L có trả cho bà H chỉ còn thiếu 20.000.000 đồng nhưng bà L không có chứng cứ để chứng minh đã trả tiền bớt cho bà H nên không có căn cứ. Về lãi suất: Bà L và bà H thống nhất lãi suất cho vay là 5%/tháng, các bên thống nhất không tranh chấp về lãi suất nên Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng lãi suất 20%/năm là có căn cứ.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà L, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 62/2021/DS-ST ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng: Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử vụ án vào ngày 07-12-2021. Bà Bùi Thị Xuân L có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm vào ngày 13-12-2021, kháng cáo còn trong thời hạn nên kháng cáo của bà L hợp lệ.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị Tuyết H là anh Dương Đức K có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án căn cứ khoản 2 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự .

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Bùi Thị Xuân L về tính lãi suất và thời gian tính lãi đến ngày khởi kiện, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Bà L thừa nhận có vay tiền của bà H, cụ thể: Ngày 18-12-2018 vay 80.000.000 đồng; ngày 31-01-2019 vay 20.000.000 đồng; ngày 06-01-2019 vay 60.000.000 đồng, có thỏa thuận lãi suất 5%/tháng, thời hạn trả là một năm kể từ ngày vay. Như vậy, có căn cứ xác định Hợp đồng vay tiền giữa bà H và bà L là hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn và có lãi được quy định tại Điều 463, Điều 470 Bộ luật Dân sự.

Do bà H và bà L thống nhất về lãi suất, có thỏa thuận về lãi suất nên Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự và Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao về lãi, lãi suất, phạt vi phạm để tính lãi với mức lãi suất 20%/năm là có căn cứ.

Bà L đã trả cho bà H được một tháng tiền lãi là 5.000.000 đồng tương ứng mức lãi suất thỏa thuận 5%/tháng cho khoản vay 80.000.000 đồng ngày 18-12-2018 và khoản vay 20.000.000 đồng ngày 31-01-2019 là vượt quá lãi suất 20%/năm (như phân tích trên) nên Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Điều 9 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao để khấu trừ vào nợ gốc là có căn cứ, cụ thể:

- Đối với khoản vay 80.000.000 đồng ngày 18-12-2018: Bà H đã thu một tháng tiền lãi là 4.000.000 đồng. Theo quy định pháp luật, bà H chỉ được thu 20%/năm tương ứng số tiền: $20\%/12 \text{ tháng} \times 80.000.000 \text{ đồng} = 1.333.000 \text{ đồng}$. Bà H đã thu lãi vượt 2.667.000 đồng, nên số tiền gốc còn nợ là 77.333.000 đồng.

- Đối với khoản vay 20.000.000 đồng ngày 31-01-2019: Bà H đã thu một tháng tiền lãi là 1.000.000 đồng. Theo quy định pháp luật, bà H chỉ được thu 20%/năm tương ứng số tiền: $20\%/12 \text{ tháng} \times 20.000.000 \text{ đồng} = 333.000 \text{ đồng}$. Bà H đã thu lãi vượt 667.000 đồng nên số tiền gốc còn nợ là 19.333.000 đồng..

- Khoản vay ngày 06-01-2019: Còn nợ gốc 60.000.000 đồng.

Từ ngày vay cho đến ngày xét xử bà L chưa trả tiền gốc cho bà H nên Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ theo quy định tại Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao về lãi, lãi suất, phạt vi phạm và Điều 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự để tính lãi từ ngày vay cho đến ngày xét xử là có căn cứ, cụ thể tính lãi như sau:

- Đối với khoản vay ngày 18-12-2018 (tính lãi từ ngày 18-01-2019): $20\%/năm \times 77.333.000 \text{ đồng} \times 34 \text{ tháng} = 44.627.144 \text{ đồng}$.

- Đối với khoản vay ngày 31-01-2019 (tính lãi từ ngày 01-3-2019): $20\%/năm \times 19.333.000 \text{ đồng} \times 33 \text{ tháng} = 10.696.711 \text{ đồng}$.

- Đối với khoản vay ngày 06-01-2019: $20\%/năm \times 60.000.000 \text{ đồng} \times 35 \text{ tháng} = 35.032.877 \text{ đồng}$.

[3] Xét lời trình bày của Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà L thấy rằng:

Trong giấy nợ không ghi lãi suất nhưng tại phiên tòa sơ thẩm cũng như phúc thẩm bà L xác định bà vay tiền của bà H với lãi suất là 5%/tháng, bà H cũng xác định lãi suất cho bà L vay là 5%/tháng, các bên đương sự thống nhất về lãi suất nên Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Điều 5 Nghị quyết 01/2019 mức lãi suất 20%/năm là có căn cứ.

Đến ngày xét xử sơ thẩm bà L vẫn chưa trả tiền nợ gốc cho bà H nhưng bà L yêu cầu tính lãi đến ngày khởi kiện là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà L và bà L mới trình bày số tiền góp 60.000.000 đồng vay vào ngày 06-01-2019, bà L đã góp được 25 ngày chỉ còn thiếu 20.000.000 đồng nên giấy nợ có dấu gạch chéo nhưng bị đơn không cung cấp được chứng cứ có trả tiền cho bà

H. Tại Biên bản lấy lời khai cũng như biên bản Hòa giải ngày 15-10-2021 (BL 44) bà L xác định số tiền 60.000.000 đồng bà L chưa góp được ngày nào cho bà H. Trong đơn kháng cáo, bà L chỉ kháng cáo về lãi suất và thời gian tính lãi, không kháng cáo về số tiền gốc 60.000.000 đồng, cũng không cung cấp được chứng cứ có trả tiền cho bà H nên không có căn cứ.

Từ những phân tích, nhận định trên nên không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà L. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 62/2021/DS-ST ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

[4] Xét đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà H nên bà H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;
 - Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Bùi Thị Xuân L;
 - Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 62/2021/DS-ST ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.
2. Căn cứ các Điều 463, 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự; Điều 26, 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 5, 9 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao về lãi, lãi suất, phạt vi phạm

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Tuyết H.

Buộc bà Bùi Thị Xuân L có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị Tuyết H số tiền 247.023.000đ (hai trăm bốn mươi bảy triệu không trăm hai mươi ba nghìn đồng). Trong đó, nợ gốc là 156.666.000đ (một trăm năm mươi sáu triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn đồng) và tiền lãi là 90.357.000đ (chín mươi triệu ba trăm năm mươi bảy nghìn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

Ghi nhận: Bà Trần Thị Tuyết H có nghĩa vụ trả cho bà Bùi Thị Xuân L một bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02759 do Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 22-12-2014 cho bà Bùi Thị Xuân L đứng tên sử dụng.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Bùi Thị Xuân L phải chịu 12.351.150 đồng (mười hai triệu ba trăm năm mươi một nghìn một trăm năm mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Trần Thị Tuyết H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà H tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.848.500đ (năm triệu tám trăm bốn mươi tám nghìn năm trăm đồng) theo biên lai thu tiền số 0007375 ngày 27-4-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Bùi Thị Xuân L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Khấu trừ tiền tạm ứng án bà L đã nộp theo Biên lai thu số 0017017 ngày 16-12-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh. Ghi nhận bà L đã nộp xong.

4. Trường hợp bản án, được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án dân sự hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND TX. Châu Thành;
- Chi cục THADS TX. TB
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Thị Mai Dung